

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam -
Công ty Cổ phần**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam -
Công ty Cổ phần

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 40

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam -
Công ty Cổ phần

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.388.406.389.656	1.427.712.059.174
110	I. Tiền	4	108.509.055.905	14.982.477.267
111	1. Tiền		108.509.055.905	14.982.477.267
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		150.000.000.000	173.672.628.829
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.1	150.000.000.000	173.672.628.829
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		465.883.231.797	791.683.020.338
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	349.651.855.376	678.846.284.632
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.990.674.298	603.475.782
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	113.358.646.738	113.589.838.501
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(1.614.000.000)	(1.898.900.000)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		496.055.385	542.321.423
140	IV. Hàng tồn kho	7	301.212.662.852	109.709.407.901
141	1. Hàng tồn kho		302.154.994.963	110.202.966.819
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(942.332.111)	(493.558.918)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		362.801.439.102	337.664.524.839
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	836.446.421	517.217.834
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	16	60.160.693.310	34.558.480.722
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	15.599.240.237	15.606.615.500
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	286.205.059.134	286.982.210.783

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam -
Công ty Cổ phần

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.594.348.697.414	1.580.386.658.798
210	I. Phải thu dài hạn		1.509.777.247	1.509.777.247
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.509.777.247	1.509.777.247
220	II. Tài sản cố định		152.995.562.091	163.069.019.333
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	151.883.774.166	161.905.221.374
222	Nguyên giá		405.992.531.188	406.052.586.643
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(254.108.757.022)	(244.147.365.269)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.111.787.925	1.163.797.959
228	Nguyên giá		4.660.083.240	4.660.083.240
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.548.295.315)	(3.496.285.281)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	5.081.875.144	5.178.065.710
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	11.797.057.729
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(6.715.182.585)	(6.618.992.019)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		1.429.865.164.033	1.401.075.375.593
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	1.406.308.613.256	1.377.518.824.816
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.3	23.556.550.777	23.556.550.777
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.896.318.899	9.554.420.915
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	4.896.318.899	9.554.420.915
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.982.755.087.070	3.008.098.717.972

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam -
Công ty Cổ phần

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		843.024.800.757	964.104.864.896
310	I. Nợ ngắn hạn		831.136.503.279	951.964.879.791
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	228.672.273.517	194.416.191.498
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	44.990.416.866	43.198.612.563
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	647.801.728	693.064.357
314	4. Phải trả người lao động		5.652.895.199	2.607.796.625
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	23.553.762.433	18.463.704.743
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.258.438.136	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	13.476.426.161	14.135.294.042
320	8. Vay ngắn hạn	19	506.009.889.124	670.620.575.939
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	6.874.600.115	7.829.640.024
330	II. Nợ dài hạn		11.888.297.478	12.139.985.105
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	238.250.000	238.250.000
338	2. Vay và nợ dài hạn	19	10.692.788.823	10.692.788.823
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	957.258.655	1.208.946.282
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.139.730.286.313	2.043.993.853.076
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.139.730.286.313	2.043.993.853.076
411	1. Vốn cổ phần	21.1	1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	21.1	787.114.305	787.114.305
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	21.1	25.066.160.800	28.505.180.374
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	862.201.486.683	757.512.462.937
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		757.512.462.937	497.396.170.020
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		104.689.023.746	260.116.292.917
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21.5	33.675.524.525	39.189.095.460
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.982.755.087.070	3.008.098.717.972

Nguyễn Hoàng Sang
Người lập

Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2019

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam -
Công ty Cổ phần

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
					Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	695.024.129.303	1.071.511.621.302	1.321.597.651.195	2.172.551.673.050
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	1.290.301.650	711.332.583	1.290.301.650	1.035.576.162
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	693.733.827.653	1.070.800.288.719	1.320.307.349.545	2.171.516.096.888
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	687.726.168.671	1.043.960.498.378	1.304.897.079.527	2.108.740.502.844
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.007.658.982	26.839.790.341	15.410.270.018	62.775.594.044
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	118.307.180.113	28.260.776.993	123.773.949.112	34.677.469.807
22	7. Chi phí tài chính	24	15.853.292.589	10.534.984.514	25.050.207.942	21.737.559.849
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		15.393.393.674	10.248.479.396	23.918.061.241	21.278.896.633
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	13.2	(51.996.309.405)	34.081.042.335	28.789.788.440	113.992.863.735
25	9. Chi phí bán hàng	25	12.270.721.899	13.491.541.537	23.590.934.291	27.049.993.694
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9.722.632.030	8.167.231.733	20.117.921.844	23.336.348.622
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		34.471.883.172	56.987.851.885	99.214.943.493	139.322.025.421
31	12. Thu nhập khác	27	57.776.103	1.281.385.458	615.976.073	1.319.327.325
32	13. Chi phí khác	27	34.237.500	154.346.519	907.154.382	286.902.190
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác	27	23.538.603	1.127.038.939	(291.178.309)	1.032.425.135
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34.495.421.775	58.114.890.824	98.923.765.184	140.354.450.556
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	-	-	-	-
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.3	(251.687.627)	1.710.733.082	(251.687.627)	(1.817.706.978)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		34.747.109.402	56.404.157.742	99.175.452.811	138.536.743.578
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		39.037.245.329	61.652.195.222	104.689.023.746	148.652.637.133
62	20. Lỗ thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(4.290.135.927)	(5.248.037.480)	(5.513.570.935)	(10.115.893.555)

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam -
Công ty Cổ phần

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
					Năm nay	Năm trước
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.4			860	1.220
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.4			860	1.220



Nguyễn Hoàng Sang
Người lập



Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2019

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam -
Công ty Cổ phần

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		98.923.765.184	140.354.450.556
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11, 12	10.308.010.308	21.380.889.882
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		448.773.193	153.942.252
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(151.453.632.653)	(146.577.551.770)
06	Chi phí lãi vay	24	23.918.061.241	21.278.896.633
08	(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(17.855.022.727)	36.590.627.553
09	Tăng các khoản phải thu		292.231.699.636	(51.196.125.611)
10	Giảm hàng tồn kho		(191.952.028.144)	144.766.065.553
11	Giảm các khoản phải trả		35.517.933.116	(137.527.160.274)
12	Giảm chi phí trả trước		1.482.712.869	(4.490.612.803)
14	Tiền lãi vay đã trả		(16.698.644.145)	(16.330.592.901)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20	(955.039.909)	(5.283.989.861)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		101.771.610.696	(33.471.788.344)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(172.600.000)	(1.440.349.641)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		2.709.090.909	429.102.000
23	Tiền chi mua trái phiếu và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(50.000.000.000)	(101.940.087.953)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		73.672.628.829	136.784.815.628
25	Tiền chi đầu tư vào góp vốn đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Lãi tiền gửi và cổ tức nhận được		130.156.535.019	33.337.959.129
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		156.365.654.757	67.171.439.163

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam -
Công ty Cổ phần**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được	19	1.336.591.091.638	1.045.096.758.893
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(1.501.201.778.453)	(1.110.756.069.515)
36	Cổ tức đã trả	21.2	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(164.610.686.815)	(65.659.310.622)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		93.526.578.638	(31.959.659.803)
60	Tiền đầu năm		14.982.477.267	153.060.882.409
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền cuối năm	4	108.509.055.905	121.101.222.606


Nguyễn Hoàng Sang
Người lập


Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc



Ngày 19 tháng 07 năm 2019

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần ("VOC" hoặc "Tổng Công ty"), một công ty con và các công ty liên kết như sau:

Công ty

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 446/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") Công ty Cổ phần số 0300585984 ngày 31 tháng 12 năm 2014, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58 Đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai (2) chi nhánh đặt tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và số 8 Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 127 (31 tháng 12 năm 2018: 194).

Công ty con

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật ("VPK")

Tổng Công ty sở hữu 51,05% vốn chủ sở hữu trong VPK, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001186 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 10 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của VPK là sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bia. VPK có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Lô 6-12 Khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường của VPK số 06/NQ/ĐHĐCĐ/2018 ngày 22 tháng 11 năm 2018, các cổ đông của VPK đã thông qua quyết định giải thể hoạt động của VPK. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, VPK đang tiến hành các thủ tục cho việc giải thể nêu trên.

Các công ty liên kết

Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân ("Calofic")

Tổng Công ty sở hữu 24% vốn chủ sở hữu trong Calofic, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư ("GCNĐT") số 2148108377 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Quảng Ninh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐT điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Calofic là sản xuất và chế biến dầu thực vật và các sản phẩm phụ liên quan. Calofic có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Cái Lân, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An ("TAC")

Tổng Công ty sở hữu 26,54% vốn chủ sở hữu trong TAC, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103002698 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của TAC là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật. TAC có trụ sở đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên kết (tiếp theo)

Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")

Tổng Công ty sở hữu 40% vốn chủ sở hữu trong LG Vina, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600254869 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 10 năm 1997 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của LG Vina là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mỹ phẩm. LG Vina có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè ("Golden Hope")

Tổng Công ty sở hữu 49% vốn chủ sở hữu trong Golden Hope, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300832672 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Golden Hope là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Golden Hope có trụ sở đăng ký tại số 370 Gò Ô Môi, Khu phố 2, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng Công ty ("công ty mẹ") và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa.	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm.	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản khác	5 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 25 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Các chi phí trả trước*

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh là giá trị được tạo ra từ hoạt động của một Tổng Công ty Nhà nước kể từ ngày thành lập cho đến ngày thực hiện định giá và cổ phần hóa, được xác định theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ("Thông tư 127") của Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014. Giá trị lợi thế kinh doanh đã được đánh giá lại trong năm 2015 theo Biên bản Quyết toán cổ phần hóa ngày 22 tháng 12 năm 2015. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của số tiền mà Tập đoàn trả trước cho việc thuê đất tại Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam trong thời hạn 45 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư 45.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc năm tài chính được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi có Nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	211.591.496	292.715.812
Tiền gửi ngân hàng	108.297.464.409	14.689.761.455
TỔNG CỘNG	108.509.055.905	14.982.477.267

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	298.962.990.916	611.063.600.052
Công ty Cổ phần Uniben	6.768.306.600	8.275.805.450
Công ty TNHH Container Sài Gòn	1.809.567.254	6.159.035.969
Các khách hàng khác	42.110.990.606	53.347.843.161
TỔNG CỘNG	349.651.855.376	678.846.284.632
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.614.000.000)	(1.898.900.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	348.037.855.376	676.947.384.632

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam -
Công ty Cổ phần**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Ngắn hạn	113.358.646.738	113.589.838.501
Vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") (*)	100.000.000.000	100.000.000.000
Cho mượn nguyên vật liệu	11.980.872.888	7.136.058.921
Lãi tiền gửi	-	2.973.251.580
Khác	1.377.773.850	3.480.528.000
Dài hạn	1.509.777.247	1.509.777.247
Ký quỹ	1.509.777.247	1.509.777.247
TỔNG CỘNG	114.868.423.985	115.099.615.748
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	114.564.186.695	111.864.076.168
Các bên khác	304.237.290	3.235.539.580

(*) Khoản này thể hiện phần vốn góp trong HĐHTKD với Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido theo HĐHTKD số 01/2018/HTĐT ngày 4 tháng 9 năm 2018.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Hàng hóa	275.040.259.364	46.364.621.794
Thành phẩm	9.547.556.915	43.209.060.073
Nguyên vật liệu	1.224.462.549	15.678.924.793
Công cụ, dụng cụ	3.261.937.182	3.385.291.368
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.080.778.953	1.565.068.791
TỔNG CỘNG	302.154.994.963	110.202.966.819
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(942.332.111)	(493.558.918)
GIÁ TRỊ THUẦN	301.212.662.852	109.709.407.901

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam -
Công ty Cổ phần**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	836.446.421	517.217.834
Công cụ và dụng cụ	58.531.146	121.163.188
Khác	777.915.275	396.054.646
Dài hạn	4.896.318.899	9.554.420.915
Lợi thế kinh doanh	3.439.019.574	6.878.039.148
Khác	1.457.299.325	2.676.381.767
TỔNG CỘNG	5.732.765.320	10.071.638.749

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản cố định chờ thanh lý (*)	238.573.762.364	238.768.054.999
Tiền thuê đất trả trước chờ thanh lý	47.631.296.770	48.214.155.784
TỔNG CỘNG	286.205.059.134	286.982.210.783

Số dư thể hiện giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tiền thuê đất trả trước của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Thực vật, đang trong quá trình giải thể, được trình bày theo giá trị thuần có thể thu hồi được của nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

(*) Tập đoàn đã sử dụng nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị với giá trị còn lại tương ứng là 204.865.958.060 VND và quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 5.338.040.474 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng. Chi tiết được thể hiện tại Thuyết minh số 19.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND			
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	174.043.117.694	226.917.949.867	5.091.519.082	406.052.586.643
Mua mới	-	-	172.600.000	172.600.000
Thanh lý trong kỳ	-	(73.660.000)	(158.995.455)	(232.655.455)
Chờ thanh lý	-	-	-	-
Số cuối kỳ	174.043.117.694	226.844.289.867	5.105.123.627	405.992.531.188
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	25.125.977.680	50.645.014.806	2.018.999.077	77.789.991.563
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ	(80.425.698.591)	(160.669.789.365)	(3.051.877.313)	(244.147.365.269)
Khấu hao trong kỳ	(2.830.213.272)	(7.129.546.458)	(200.049.978)	(10.159.809.708)
Thanh lý trong kỳ	-	73.660.000	124.757.955	198.417.955
Chờ thanh lý	-	-	-	-
Số cuối kỳ	(83.255.911.863)	(167.725.675.823)	(3.127.169.336)	(254.108.757.022)
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	93.617.419.103	66.248.160.502	2.039.641.769	161.905.221.374
Số cuối kỳ	90.787.205.831	59.118.614.044	1.977.954.291	151.883.774.166

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam -
Công ty Cổ phần**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phản mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	2.595.135.240	2.064.948.000	4.660.083.240
Chờ thanh lý	-	-	-
Số cuối kỳ	2.595.135.240	2.064.948.000	4.660.083.240
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	2.064.948.000	2.064.948.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	(1.431.337.281)	(2.064.948.000)	(3.496.285.281)
Hao mòn trong kỳ	(52.010.034)	-	(52.010.034)
Chờ thanh lý	-	-	-
Số cuối kỳ	(1.483.347.315)	(2.064.948.000)	(3.548.295.315)
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	1.163.797.959	-	1.163.797.959
Số cuối kỳ	1.111.787.925	-	1.111.787.925

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>
Nguyên giá	
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	11.797.057.729
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu kỳ	(6.618.992.019)
Khấu hao trong kỳ	(96.190.566)
Số cuối kỳ	(6.715.182.585)
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	5.178.065.710
Số cuối kỳ	5.081.875.144

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

13.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	73.672.628.829
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	-	23.672.628.829
Đầu tư ngắn hạn khác	150.000.000.000	100.000.000.000
Trái phiếu - Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (**)	150.000.000.000	100.000.000.000
TỔNG CỘNG	150.000.000.000	173.672.628.829

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 7,10%/năm đến 7,55%/năm.

(**) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc mười hai tháng và hưởng lãi suất 9,5%/năm.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

	Calofic	TAC	LG Vina	Golden Hope	VND Tổng cộng
Giá trị đầu tư					
Số đầu kỳ	572.600.582.675	247.049.222.600	84.521.827.562	47.192.438.524	951.364.071.361
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	572.600.582.675	247.049.222.600	84.521.827.562	47.192.438.524	951.364.071.361
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua các công ty liên kết					
Số đầu kỳ	437.279.220.453	33.271.693.354	2.796.278.172	(47.192.438.524)	426.154.753.455
Phần lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	127.274.405.842	12.774.554.595	2.132.185.212	-	142.181.145.649
Cổ tức chia trong kỳ	(113.391.357.209)	-	-	-	(113.391.357.209)
Số cuối kỳ	451.162.269.086	46.046.247.949	4.928.463.384	(47.192.438.524)	454.944.541.895
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	1.009.879.803.128	280.320.915.954	87.318.105.734	-	1.377.518.824.816
Số cuối kỳ	1.023.762.851.761	293.095.470.549	89.450.290.946	-	1.406.308.613.256

13.3 Đầu tư vào đơn vị khác

Số cuối kỳ thể hiện giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tân Bình ("Nakydaco").

Nakydaco được cổ phần hóa theo Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") Công ty Cổ phần số 0303587122 ngày 10 tháng 12 năm 2004, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Nakydaco có trụ sở đăng ký tại số 899 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam -
Công ty Cổ phần**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Denali Trading Pte Ltd	142.820.902.289	173.675.277.559
Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	495.071.013	336.881.749
Wilmar Trading Pte Ltd	83.664.171.290	-
Khác	1.692.128.925	20.404.032.190
TỔNG CỘNG	228.672.273.517	194.416.191.498

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	42.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Veng Seng	-	428.060.602
Khác	2.990.416.866	2.770.551.961
TỔNG CỘNG	44.990.416.866	43.198.612.563

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU) PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Tăng	Giảm	VND Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng phải thu	(34.558.480.722)	(150.927.474.043)	125.325.261.455	(60.160.693.310)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(15.599.240.237)	-	-	(15.599.240.237)
Thuế thu nhập cá nhân	518.063.076	1.289.164.436	(1.607.718.804)	199.508.708
Tiền thuê đất	175.001.281	747.442.586	(507.704.064)	414.739.803
Thuế khác	(7.375.263)	40.928.480	-	33.553.217
TỔNG CỘNG	(49.472.031.865)	(148.849.938.541)	123.209.838.587	(75.112.131.819)
Trong đó:				
Thuế GTGT được khấu trừ	(34.558.480.722)			(60.160.693.310)
Thuế nộp thừa	(15.606.615.500)			(15.599.240.237)
Thuế phải nộp	693.064.357			647.801.728

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam -
Công ty Cổ phần**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>VND Số đầu kỳ</i>
Chi phí lãi vay	20.379.878.172	13.160.461.076
Chi phí lưu tàu	1.786.334.652	2.580.642.053
Chi phí vận chuyển	538.809.448	834.837.020
Chi phí phải trả khác	848.740.161	1.887.764.594
TỔNG CỘNG	23.553.762.433	18.463.704.743

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>VND Số đầu kỳ</i>
Ngắn hạn	13.476.426.161	14.135.294.042
Phải trả cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
Khác	760.181.569	1.419.049.450
Dài hạn	238.250.000	238.250.000
Nhận ký quỹ, ký cược	238.250.000	238.250.000
TỔNG CỘNG	13.714.676.161	14.373.544.042
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	-	-
<i>Bên khác</i>	13.714.676.161	14.373.544.042

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ

	Số đầu kỳ	Nhận tiền vay	Trả tiền vay	Phân loại lại	Đánh giá lại	Số cuối kỳ
						VND
Ngắn hạn	670.620.575.939	1.336.591.091.638	(1.501.201.778.453)	-	-	506.009.889.124
Vay ngân hàng						
(Thuyết minh số 19.1)	669.435.921.911	1.336.591.091.638	(1.500.696.777.848)	-	-	505.330.235.701
Vay dài hạn đến hạn trả						
(Thuyết minh số 19.2)	1.184.654.028	-	(505.000.605)	-	-	679.653.423
Dài hạn						
(Thuyết minh số 19.2)	10.692.788.823	-	-	-	-	10.692.788.823
Vay ngân hàng	-	-	-	-	-	-
Nợ từ bên thứ ba	10.692.788.823	-	-	-	-	10.692.788.823
TỔNG CỘNG	681.313.364.762	1.336.591.091.638	(1.501.201.778.453)	-	-	516.702.677.947

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

19.1. Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Tập đoàn có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ (VND)	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	201.811.021.525	Từ ngày 06 tháng 08 năm 2019 đến ngày 29 tháng 8 năm 2019	6,1 - 6,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	131.075.855.436	Từ ngày 12 tháng 08 năm 2019 đến ngày 20 tháng 9 năm 2019	6,2 - 6,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	172.443.358.740	Từ ngày 12 tháng 11 năm 2019 đến ngày 12 tháng 11 năm 2024	7,6 - 9,4	Máy móc và thiết bị trị giá 13.108.664.554 VND; và quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 5.338.040.474 VND tại Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam Máy móc, thiết bị và nhà xưởng với giá trị còn lại là 191.757.293.506 VND tại Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
TỔNG CỘNG	505.330.235.701			

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

19.2. *Nợ dài hạn*

Chi tiết nợ dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối kỳ (VND)	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (*)	11.372.442.246	Từ ngày 12 tháng 7 năm 2019 đến ngày 12 tháng 5 năm 2028	-	Tin chấp
Trong đó:				
Nợ dài hạn đến hạn trả	679.653.423			
Nợ dài hạn	10.692.788.823			

(*) Tập đoàn có khoản vay tin chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988. Tập đoàn dùng khu đất trên để góp vốn thành lập Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina. Ngoài ra, khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn cho việc xây dựng dự án nhà máy sản xuất thùng giấy carton tại Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

20. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Số đầu kỳ	Trích lập quỹ	Sử dụng quỹ	Số cuối kỳ VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.829.640.024	-	(955.039.909)	6.874.600.115
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	7.829.640.024	-	(955.039.909)	6.874.600.115

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Năm trước					
Số đầu năm	1.218.000.000.000	787.114.305	27.383.219.523	649.226.216.554	1.895.396.550.382
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	279.626.246.383	279.626.246.383
Cổ tức công bố	-	-	-	(158.340.000.000)	(158.340.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	8.000.000.000	(8.000.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	(6.878.039.149)	-	(6.878.039.149)
Số cuối năm	1.218.000.000.000	787.114.305	28.505.180.374	757.512.462.937	2.004.804.757.616
Năm nay					
Số đầu kỳ	1.218.000.000.000	787.114.305	28.505.180.374	757.512.462.937	2.004.804.757.616
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	104.689.023.746	104.689.023.746
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	(3.439.019.574)	-	(3.439.019.574)
Số cuối kỳ	1.218.000.000.000	787.114.305	25.066.160.800	862.201.486.683	2.106.054.761.788

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam -
Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>1.218.000.000.000</u>	<u>1.218.000.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố trong kỳ	-	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	-	-

21.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	121.800.000	1.218.000.000.000	121.800.000	1.218.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	121.800.000	1.218.000.000.000	121.800.000	1.218.000.000.000

21.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	104.689.023.747	148.652.637.133
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	104.689.023.747	148.652.637.133
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	121.800.000	121.800.000
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
- Lãi cơ bản	860	1.220
- Lãi suy giảm	860	1.220

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và vào ngày kết thúc của báo cáo tài chính hợp nhất.

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam -
Công ty Cổ phần**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu kỳ	39.189.095.460	58.699.048.926
Lỗ trong kỳ	(5.513.570.935)	(4.867.856.075)
Sử dụng quỹ	-	-
Số cuối kỳ	33.675.524.525	53.831.192.851

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2019	VND Quý 2 năm 2018
Tổng doanh thu	695.024.129.303	1.071.511.621.302
Doanh thu bán hàng hóa	646.961.379.840	859.889.640.217
Doanh thu bán thành phẩm	44.489.725.899	207.016.639.063
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.061.683.027	3.743.531.232
Doanh thu khác	511.340.537	861.810.790
Các khoản giảm trừ	1.290.301.650	711.332.583
Hàng bán bị trả lại	1.290.301.650	711.332.583
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
DOANH THU THUẦN	693.733.827.653	1.070.800.288.719
Trong đó:		
Các bên liên quan	523.498.461.036	729.142.451.315
Các bên khác	170.235.366.617	341.657.837.404

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2019	VND Quý 2 năm 2018
Tiền lãi trong kỳ	3.535.437.569	5.577.094.166
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	583.817.492	1.347.787.089
Khác	114.187.925.052	21.335.895.763
TỔNG CỘNG	118.307.180.113	28.260.776.993

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam -
Công ty Cổ phần**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
Giá vốn của hàng hóa đã bán	633.721.397.668	838.045.165.898
Giá vốn của thành phẩm đã bán	43.930.494.053	200.814.885.553
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Giá vốn khác	10.074.276.950	5.100.446.927
TỔNG CỘNG	687.726.168.671	1.043.960.498.378

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
Chi phí lãi vay	15.393.393.674	10.248.479.396
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	459.898.915	286.505.118
Khác	-	-
TỔNG CỘNG	15.853.292.589	10.534.984.514

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
Chi phí lương	6.931.151.891	5.310.529.388
Chi phí vận chuyển	2.138.209.697	3.376.564.375
Khấu hao và hao mòn	1.269.747.102	1.420.685.678
Quảng cáo và khuyến mãi	14.400.000	616.500.002
Khác	1.917.213.209	2.767.262.094
TỔNG CỘNG	12.270.721.899	13.491.541.537

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
Chi phí lương	5.459.592.836	4.601.412.878
Khấu hao và hao mòn	85.400.499	291.892.736
Khác	4.177.638.695	3.273.926.119
TỔNG CỘNG	9.722.632.030	8.167.231.733

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam -
Công ty Cổ phần**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
Thu nhập khác	57.776.103	1.281.385.458
Tiền bồi thường nhận được	57.776.103	433.358.108
Thanh lý bán TSCĐ	-	396.092.727
Khác	-	451.934.623
Chi phí khác	(34.237.500)	(154.346.519)
Chi phí từ thanh lý tài sản cố định	(34.237.500)	-
Khác	-	(154.346.519)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	23.538.603	1.127.038.939

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu	182.520.022.076	287.773.147.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.856.666.319	6.630.468.835
Chi phí lương	14.610.131.528	14.888.393.928
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.152.804.002	21.380.889.882
Chi phí khác	3.706.734.882	6.460.960.679
TỔNG CỘNG	217.846.358.807	337.133.860.582

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế (2018: 20%).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(251.687.627)	1.817.706.978
TỔNG CỘNG	(251.687.627)	1.817.706.978

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam -
Công ty Cổ phần**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

29.2 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả cùng với biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu chưa thực hiện	(251.687.627)	-	(251.687.627)	278.727.631
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.208.946.282	1.208.946.282	-	1.538.979.347
TỔNG CỘNG	957.258.655	1.208.946.282	(251.687.627)	1.817.706.978

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Lỗi thuế chuyển sang các năm sau

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗi thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có khoản lỗi thuế lũy kế ước tính là 194.855.175.250 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 152.059.665.078 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗi đến năm	Lỗi tính thuế	Lỗi đã chuyển trong kỳ	VND	
				Lỗi không được chuyển	Lỗi chưa chuyển vào ngày 31 tháng 03 năm 2019
2015	2020	85.985.330.513	-	-	85.985.330.513
2017	2022	26.217.432.695	-	-	26.217.432.695
2018	2023	39.856.901.870	-	-	39.856.901.870
2019	2024	42.795.510.172	-	-	42.795.510.172
TỔNG CỘNG		194.855.175.250	-	-	194.855.175.250

Lỗi thuế ước tính nêu trên của Tập đoàn chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với số lỗi thuế lũy kế tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 nêu trên do tại thời điểm này, Tập đoàn không thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
TAC	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa Cổ tức được chia	366.777.419.040	511.250.618.579 21.582.554.400
Nakydaco	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa Mua hàng hóa Cổ tức được chia	5.794.238.500 776.664.000 796.567.843	110.595.974.350 1.072.130.164
Golden Hope	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa Phí dịch vụ gia công dầu Cung cấp dịch vụ	148.708.285.615 6.074.024.529 178.468.920	106.518.452.720 1.715.137.444 777.405.666

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam -
Công ty Cổ phần**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Quý 2 năm 2019</i>	<i>VND</i> <i>Quý 2 năm 2018</i>
Calofic	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	113.391.357.209	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC")	Công ty mẹ	Lợi nhuận phân chia từ HĐHTKD	1.875.000.000	
		Cung cấp dịch vụ	670.562.581	8.242.760.685
		Bán nguyên liệu	10.646.904.149	-
		Phí dịch vụ hàng qua cảng	165.048.961	
		Đặt cọc thuê văn phòng	-	1.294.777.247

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
TAC	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	184.552.630.139	518.547.694.909
Golden Hope	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và cung cấp dịch vụ	104.934.094.967	77.333.688.071
Nakydaco	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	9.476.265.810	15.182.217.072
			298.962.990.916	611.063.600.052
Phải thu khác				
KDC	Công ty mẹ	Vốn góp theo HĐHTKD	100.000.000.000	100.000.000.000
		Lợi nhuận phân chia từ HĐHTKD	1.250.000.000	2.500.000.000
		Cho mượn hàng	38.536.560	
		Đặt cọc thuê văn phòng	1.294.777.247	1.294.777.247
		Chi trả hộ	-	933.240.000
Golden Hope	Công ty liên kết	Cho mượn hàng	11.980.872.888	7.136.058.921
			114.564.186.695	111.864.076.168

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam -
Công ty Cổ phần**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
KDC	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	495.071.013	336.881.749
Golden Hope	Công ty liên kết	Mượn nguyên liệu	-	-
			495.071.013	336.881.749
<i>Người mua trả trước ngắn hạn</i>				
KDC	Công ty mẹ	Bán tài sản	42.000.000.000	40.000.000.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

			VND	
			<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và các lợi ích khác			2.845.150.862	3.796.080.000

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

			VND	
			<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Dưới 1 năm			4.308.245.738	5.797.439.197
Từ 1 đến 5 năm			6.612.150.804	6.490.251.869
Trên 5 năm			-	-
TỔNG CỘNG			10.920.396.542	12.287.691.066

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động thực vật. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tập đoàn bán ra hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.


Nguyễn Hoàng Sang
Người lập


Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc



Ngày 19 tháng 07 năm 2019